

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

=☪=

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 056.3522166 Fax : 056.3522316
Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.421.932.309.577	1.491.649.193.813
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.047.004.690	112.523.964.469
1 Tiền	111		20.047.004.690	74.523.964.469
2 Các khoản tương đương tiền	112			38.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.876.126.508	398.826.935.877
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		276.318.343.421	263.362.877.178
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.578.427.550	114.201.433.448
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		30.569.355.537	26.852.625.251
7 Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		994.053.398.029	956.342.452.051
1 Hàng tồn kho	141		994.053.398.029	956.342.452.051
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		25.955.780.350	23.955.841.416
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.313.141	
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			16.258.696.053
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		38.166.827	890.560.277
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		25.804.300.382	6.806.585.086
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.562.055.596	678.574.367.779
I Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	232.001.040
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn khác	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		584.570.766.822	470.137.044.423
1 Tài sản cố định hữu hình	221		567.439.035.805	452.975.313.406
- Nguyên giá	222		1.056.828.503.155	903.401.647.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(489.389.467.350)	(450.426.333.623)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		17.131.731.017	17.161.731.017
- Nguyên giá	228		17.803.668.290	17.803.668.290

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(671.937.273)	(641.937.273)
III Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		116.623.590.625	165.880.738.366
1 Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		116.623.590.625	165.880.738.366
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.000.000.000	40.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.135.697.109	2.324.583.950
1 Chi phí trả trước dài hạn	261			
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268		2.135.697.109	2.324.583.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.165.494.365.173	2.170.223.561.592
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.899.545.247.179	1.946.833.443.067
I Nợ ngắn hạn	310		1.243.330.731.477	1.291.427.645.719
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		320.203.213.247	294.952.277.380
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.776.050.106	253.249.525.598
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.124.857.166	11.041.422
4 Phải trả người lao động	314		57.652.713.380	44.746.247.837
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		40.700.056.672	38.371.274.319
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		752.037.033.973	658.452.049.234
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		836.806.933	1.645.229.929
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		656.214.515.702	655.405.797.348
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		656.214.515.702	655.405.797.348
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.715.381.091	189.122.813.206
I Vốn chủ sở hữu	410		231.715.381.091	189.122.813.206
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	96.000.000.000

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	23.467.650.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		37.195.032.674	37.195.032.674
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		199.372.611	166.556.608
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.681.027.712	21.844.426.947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
E Lợi ích của đông không kiểm soát	500		34.233.736.903	34.267.305.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (540 = 300+400+500)	540		2.165.494.365.173	2.170.223.561.592

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		285.377.056.679	260.762.897.454	662.875.373.389	488.805.595.064	
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.798.113	26.352.023	37.171.679	48.117.758	
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		285.357.258.566	260.736.545.431	662.838.201.710	488.757.477.306	
4 . Giá vốn hàng bán	11		238.121.860.773	218.472.555.656	575.920.405.347	403.767.713.298	
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.235.397.793	42.263.989.775	86.917.796.363	84.989.764.008	
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.839.588.769	675.098.021	4.997.130.380	3.002.962.750	
7 . Chi phí tài chính	22		30.969.918.452	24.651.704.766	56.358.408.108	52.806.767.342	
8 . Chi phí bán hàng	23		28.294.324.111	24.627.951.486	52.054.111.463	49.518.196.557	
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.423.098.132	10.065.872.731	21.858.034.816	19.525.951.241	
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.681.969.978	8.221.510.299	13.698.483.819	15.660.008.175	
11 . Thu nhập khác	31		9.796.340	17.690.068	431.877.268	17.690.068	
12 . Chi phí khác	32		9.796.340	59.690.068	16.168.076	59.690.068	
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(42.000.000)	415.709.192	(42.000.000)	
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.691.766.318	8.179.510.299	14.114.193.011	15.618.008.175	
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		523.145.321	1.797.122.255	2.147.983.822	3.083.166.468	
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.168.620.997	6.382.388.044	11.966.209.189	12.534.841.707	
18 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		19.766.161	6.916.188	31.979.703	50.323.416	
19 Lợi ích công ty mẹ	62		6.148.854.836	6.375.471.856	11.934.229.486	12.484.518.291	
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		512	797	1.031	1.561	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Nguyễn Lương Sơn

Phạm Văn Thọ



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		501.739.629.508	628.318.824.344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(442.833.570.394)	(492.170.470.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(113.467.261.349)	(120.287.635.890)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(56.363.943.896)	(49.518.196.557)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.266.315)	(4.688.370.085)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		104.380.695.586	12.763.779.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(188.326.712.079)	(19.079.149.098)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(194.872.428.939)</i>	<i>(44.661.218.613)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.876.404.691)	(105.458.121.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.149.483.853	3.180.862.953
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(22.726.920.838)</i>	<i>(102.277.258.633)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.723.151.117	4.216.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		559.989.344.270	461.985.488.007
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(465.590.105.389)	(417.195.531.444)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>125.122.389.998</i>	<i>49.005.956.563</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> <i>(50 = 20+30+40)</i>	50		<i>(92.476.959.779)</i>	<i>(97.932.520.683)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.523.964.469	120.666.617.250

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			874.315
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.047.004.690	22.734.970.882

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 7 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Lương Am



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
 - Đại tu xe máy thi công
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Hoạt động dạy nghề
 - Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Doanh sách các Công ty con.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong
 - + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
 - Doanh sách các Công ty liên doanh, liên kết.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình
 - Doanh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Địa chỉ : Tây Phú -Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	76,35%	76,35%
Quyền biểu quyết	76,35%	76,35%
Vốn Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	7.635.000.000	7.635.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.365.000.000	2.365.000.000

*** Công ty CP thủy điện Văn Phong**

Địa chỉ : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	64,69%	64,69%
Quyền biểu quyết	64,69%	64,69%
Vốn Công ty con	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	58.225.000.000	58.225.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	31.775.000.000	31.775.000.000

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Báo cáo tài chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	276.318.343.421		264.475.175.178	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	274.760.644.257		264.472.712.178	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	140.109.117.547		119.957.809.352	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	42.803.257.743		31.688.819.586	
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 1	33.904.955.578		33.904.955.578	
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	33.333.573.077		32.973.151.671	
Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ	30.067.331.149		21.390.882.517	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	134.651.526.710		144.514.902.826	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô	65.528.000		2.463.000	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.507.000		2.463.000	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.492.171.164			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.492.171.164			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	232.001.040		232.001.040	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.112.298.000		1.112.298.000	
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá.				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.				
- Phải thu người lao động.	25.793.181.085		6.819.347.239	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	25.493.457.820		6.537.037.717	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô			13.530.815	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	299.723.265		268.778.707	
- Ký cược, ký quỹ.				
- Cho mượn.				
- Các khoản chi hộ.				
- Phải thu khác.	30.297.949.447		26.852.625.251	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	29.267.379.235		25.596.355.077	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô	1.028.589.758		1.256.270.174	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.980.454			
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ.	1.600.254.713		1.596.859.330	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.600.254.713		1.596.859.330	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô				
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong				
Cộng	57.691.385.245		35.268.831.820	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền.				
b) Hàng tồn kho.				
c) TSCĐ.				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

7. Hàng tồn kho:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng tồn tại kho.				
- Nguyên liệu, vật liệu.				
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	80.590.942.619		74.851.042.185	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô	86.421.158		82.222.650	

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Công cụ, dụng cụ.

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

170.655.535

202.683.421

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

21.240.659

6.576.286

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

912.596.939.840

880.470.000.000

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Thành phẩm.

- Hàng hóa.

- Hàng gửi bán.

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc	Cuối quý	Giá gốc	Đầu năm
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

- Mua sắm;

- XD/CB;

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Xây dựng 47

116.600.807.578 83.761.288.698

Trong đó:

+ Trụ sở Công ty (Nhà 08 Biên Cương)

72.797.935.486 47.780.580.329

+ Kho xưởng Phước An

29.710.019.616 25.430.572.669

+ Nhà máy gạch Phước Thành

706.019.315

+ Nhà hàng Định Bình

5.425.595.356 5.425.595.356

+ Dự án 105 Tây Sơn

6.763.564.085 4.715.653.083

+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình

1.197.673.720 408.887.261

- Sửa chữa.

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

82.119.449.668

Trong đó:

+ Nhà máy

82.119.449.668

- Sửa chữa.

Cộng

116.600.807.578 165.880.738.366

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	77.607.673.749	594.164.958.520	215.084.931.405	12.973.715.398	3.570.367.957	903.401.647.029
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB	71.044.151.711	73.784.594.636	8.740.929.283			153.569.675.630
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	41.627.934	40.000.000		13.554.500	47.637.070	142.819.504
Số dư cuối năm	148.610.197.526	667.909.553.156	223.825.860.688	12.960.160.898	3.522.730.887	1.056.828.503.155
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.515.676.246	305.154.895.223	120.084.714.331	8.538.990.156	1.132.057.667	450.426.333.623
- Khấu hao trong năm	1.680.831.978	27.123.364.114	9.643.790.860	513.323.146	119.797.699	39.081.107.797
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	39.721.000	40.000.000		38.253.070		117.974.070
Số dư cuối năm	17.156.787.224	332.238.259.337	129.728.505.191	9.014.060.232	1.251.855.366	489.389.467.350
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	62.091.997.503	289.010.063.297	95.000.217.074	4.434.725.242	2.438.310.290	452.975.313.406
- Tại ngày cuối năm	131.453.410.302	335.671.293.819	94.097.355.497	3.946.100.666	2.270.875.521	567.439.035.805

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.056.731.017			746.937.273		17.803.668.290
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.056.731.017			746.937.273		17.803.668.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				641.937.273		641.937.273
- Khấu hao trong năm				30.000.000		30.000.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác						
Số dư cuối năm					671.937.273	671.937.273
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.953.986.017				105.000.000	17.058.986.017
- Tại ngày cuối năm	17.056.731.017				75.000.000	17.131.731.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cuối quý

Đầu năm

Cộng

14. Tài sản khác

Cuối quý

Đầu năm

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	752.037.033.973	752.037.033.973	529.259.287.816	435.674.303.077	658.452.049.234	658.452.049.234
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	751.476.853.800	751.476.853.800	529.259.287.816	435.608.303.077	657.825.869.061	657.825.869.061
Vay đối tượng khác	560.180.173	560.180.173		66.000.000	626.180.173	626.180.173
b) Vay dài hạn	656.214.515.702	656.214.515.702	30.730.056.454	29.921.338.100	655.405.797.348	655.405.797.348
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	406.214.515.702	406.214.515.702	30.730.056.454	29.921.338.100	405.405.797.348	405.405.797.348
Vay đối tượng khác	250.000.000.000	250.000.000.000			250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.408.251.549.675	1.408.251.549.675	559.989.344.270	465.595.641.177	1.313.857.846.582	1.313.857.846.582

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	316.199.458.939	316.199.458.939	292.041.296.650	292.041.296.650
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường	32.993.859.200	32.993.859.200		
- Phải trả cho các đối tượng khác	283.205.599.739	283.205.599.739	292.041.296.650	292.041.296.650

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			103.657.454	103.657.454
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác			103.657.454	103.657.454

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.906.758.455	3.906.758.455	3.919.621.276	3.919.621.276
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.906.758.455	3.906.758.455	3.919.621.276	3.919.621.276

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng		69.256.782.764	65.547.300.685	3.709.482.079
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.101.225	74.343.358	75.142.868	5.301.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-847.727.153	2.117.519.638		1.269.792.485
Thuế thu nhập cá nhân		1.202.732.715	1.202.732.715	
Thuế tài nguyên		2.624.882.365	2.624.882.365	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.244.365.689	3.244.365.689	
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác		679.299.200	679.299.200	
Cộng	-841.625.928	79.199.925.729	73.373.723.522	4.984.576.279
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.599.478.588	80.538.757.777	93.138.236.365	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	37.166.827	11.126.000	10.126.000	38.166.827
Cộng	12.636.645.415	80.549.883.777	93.148.362.365	38.166.827

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hô

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	2.940.197	220.824.424	123.790.159	99.974.462

trong năm trước							30.881.834.692	30.881.834.692
- Tăng khác			7.472.889.821			31.201.518	16.000.000.000	23.504.091.339
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác							9.269.995.962	9.269.995.962
Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	23.467.650.000	47.644.179.651			166.556.608	21.844.426.947	189.122.813.206
- Tăng vốn trong năm nay	24.000.000.000	6.723.151.117						30.723.151.117
- Lãi trong năm nay							12.141.814.189	12.141.814.189
- Tăng khác						94.573.203	75.713.128	170.286.331
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						61.757.200	380.926.552	442.683.752
Số dư đầu cuối năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117	47.644.179.651			199.372.611	33.681.027.712	231.715.381.091

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)								
- Vốn góp của các đối tượng khác								
Cộng								
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm						96.000.000.000		80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm						24.000.000.000		16.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm								
+ Vốn góp cuối năm						120.000.000.000		96.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu							Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							12.000	9.600
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							12.000	9.600
+ Cổ phiếu phổ thông							12.000	9.600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								
+ Cổ phiếu phổ thông							12.000	9.600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....								
đ) Cổ tức								
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....								
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....								
e) Các quỹ của doanh nghiệp:								
- Quỹ đầu tư phát triển;						37.195.032.674		28.357.321.332
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;								8.837.711.342
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.								
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.								
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản							Cuối quý	Đầu năm
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định								
27. Chênh lệch tỷ giá							Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND								
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)								
28. Nguồn kinh phí							Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm								
- Chi sự nghiệp								
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm								

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối quý

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. 6.608,93 USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Cộng

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Cộng

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Doanh thu bán hàng (Bán điện)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạn mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạn mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Đơn vị tính:.....

Năm nay Năm trước

14.404.769.339 3.245.421.230

59.494.937.666 58.979.059.428

579.230.593.788 423.787.849.345

653.130.300.793 486.012.330.003

154.879.998 146.773.633

1.327.026.067 1.027.286.656

1.481.906.065 1.174.060.289

6.765.862.400

6.765.862.400

Năm nay Năm trước

37.171.679 48.117.758

Năm nay Năm trước

570.708.708.988 401.865.551.817

1.957.952.501 1.177.794.504

3.253.743.858

575.920.405.347 403.043.346.321

Năm nay Năm trước

725.323.086 1.529.084.316

11.322.531 19.783.623

7.951.150 24.616.739

4.419.605.000 1.632.724.540

874.315

5.164.201.767 3.207.083.533

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	48.553.405.340	49.449.271.716
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	24.262.426	34.275.190
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	3.518.870.403	1.717.819.007
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	4.252.091.493	3.288.570.785
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	56.348.629.662	54.489.936.698
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	431.877.268	17.690.068
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
Cộng		
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	16.168.076	59.690.068
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47		
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.828.984.000	4.566.532.000
+ Chi phí tiếp khách	6.125.644.214	5.286.678.211
+ Chi phí vật liệu quản lý	2.392.870.141	2.069.662.068
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.989.122.058	7.069.321.435
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
+ Chi phí nhân viên quản lý	70.033.609	110.658.280
+ Chi phí vật liệu quản lý	8.549.476	3.828.183
- Các khoản chi phí QLDN khác.	67.563.550	111.309.443
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
+ Chi phí nhân viên quản lý	644.707.307	733.762.091
+ Chi phí tiếp khách	350.324.096	254.241.545
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.018.673.125	764.096.069
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	289.989.372.637	154.223.154.029
- Chi phí nhân công;	125.849.231.346	134.331.302.025
- Chi phí sử dụng máy thi công	63.825.494.689	142.044.924.933
- Chi phí sản xuất chung	181.654.444.402	257.600.640.338
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	661.318.543.074	688.200.021.325
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
- Hàng hóa	95.964.754	119.371.892
- Giá vốn hàng bán	972.460.567	917.427.918
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	146.146.635	225.795.906
Cộng	1.214.571.956	1.262.595.716
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	230.972.065	
- Chi phí sử dụng máy thi công		
- Chi phí sản xuất chung	3.022.771.793	
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	2.013.704.528	1.752.099.705
Cộng	5.267.448.386	1.752.099.705

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chỉ phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay Năm trước

2.117.519.638 3.065.913.711
26.276.923 1.225.867

2.143.796.561 3.067.139.578

Cuối quý Cuối năm

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cuối quý Cuối năm

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47 559.989.344.270
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47 463.365.641.177
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ 130.000.000
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong 2.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP Du lịch Hàm Hồ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
Công ty CP Thủy điện Định Bình
Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hồ Đình Phong


Phạm Văn Nho


Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lương Am